

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 4 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia
tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

Ông Bùi Thanh Quốc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**
Ông Trương Minh Diên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 23 và 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2026/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 415/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số F, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ). Ở hiện nay: số B đường số A, Khu dân cư N, phường B, thành phố Cần Thơ. CCCD: 091188000082, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/8/2021 (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T gồm các ông, bà:

1. Bà Phan Nguyễn Hoa T1 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Sỹ B (vắng mặt).

3. Ông Huỳnh N, sinh năm 1997 (có mặt).

Cùng địa chỉ: A T, phường T, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2026).

- *Bị đơn*: Ông Vũ Việt C, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số F, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ nay là phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Hồ Thế P - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Huỳnh Linh D, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang nay là xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bà Võ Thị Thùy V, sinh năm 1987. Địa chỉ: G, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ nay là phường T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông D và bà V: Ông Đoàn Thanh S. Địa chỉ: C đường F, KDC B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ nay là phường L, thành phố Cần Thơ, theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2026 (vắng mặt).

3. Văn phòng C1. Địa chỉ: số G C, phường B, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Ông Phạm Công K, sinh năm 1991. Địa chỉ: tổ C ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang nay là xã N, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện U, tỉnh Kiên Giang nay là xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt).

6. Ngân hàng TMCP Đ. Địa chỉ: số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội nay là phường Q, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2025):

1. Ông Nguyễn Bá T3 (vắng mặt).

2. Ông Phan Nam V1 (có mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: số E, đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ nay là phường T, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Vũ Việt C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày và yêu cầu: Bà và ông Vũ Việt C tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Vũ Đức Duy M, sinh ngày 07/10/2015. Tuy nhiên, thời gian sau vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C. Về con chung, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi số tài sản chung là 300.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng số 740100000046691 mở tại ngân hàng TMCP Đ - Phòng G đứng tên ông Vũ Việt C, tức bà T yêu cầu nhận 150.000.000 đồng.

Về nợ chung: Yêu cầu ông C liên đới trả nợ chung gồm, nợ ông Huỳnh Linh D số tiền gốc 1.000.000.000 đồng; nợ bà Võ Thị Thùy V số tiền gốc 750.000.000 đồng, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Bị đơn ông Vũ Việt C trình bày và yêu cầu: Về quan hệ hôn nhân và con chung ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn; Về cấp dưỡng nuôi con ông thừa nhận mức lương hiện tại của ông từ 17.000.000 đồng đến 19.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay ông còn phải nuôi cha mẹ già nên về cấp dưỡng nuôi con ông chỉ cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng;

Về tài sản chung: Số tiền 300.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng số 740100000046691, mở tại ngân hàng TMCP Đ - Phòng G đứng tên ông Vũ Việt C. Ông thừa nhận đây là khoản tiền lương do ông gửi tiết kiệm và số tiền này trước đây giữa ông với bà T thỏa thuận là dùng vào việc nuôi dưỡng cha mẹ của ông nên không đồng ý chia. Vợ chồng có 01 căn nhà và đất thừa 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại Khu dân cư N, đường L, khu V, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ, giá trị khoảng 3.000.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu chia đôi giá trị đối với tài sản trên (tức 1.500.000.000 đồng); 01 xe ô tô biển kiểm soát 65A- 23715 hiệu COROLLA ALTIS do vợ chồng cùng mua vào năm 2020 khoảng 900.000.000 đồng, nay giá trị còn lại khoảng 400.000.000 đồng nên yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tức 200.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đối với số nợ ông D và bà V, ông C không đồng ý, bởi vì trong quá trình vợ chồng sống chung với nhau, ông C có công việc ổn định, bà T cũng có công việc làm ổn định. Ngoài ra, bà T có làm thêm nghề “cò đất” nhưng về tài chính và nợ thì chỉ bà T biết, bà T không hề trao đổi với ông nên ông không đồng ý trả và ông yêu cầu Huỷ hợp đồng uỷ quyền số 5204, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, đại diện uỷ quyền ông Phan Nam V1 trình bày: Bà T và ông C có ký vay các Hợp đồng tín dụng số 001/2020/6283065/HĐTD, ngày 24/4/2020; số 002/2020/6283065/HĐTD ngày 23/7/2020; số 001/2023/6283065/HĐTD ngày 29/9/2023 và hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2020/6283065/HĐBĐ ngày 06/5/2020; hợp đồng thế chấp số 002/2020/6283065/HĐBĐ ngày 23/7/2020 với Ngân hàng TMCP Đ (B1) - Chi nhánh T6, trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông C, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay Ngân hàng yêu cầu bà Huỳnh Thị T và ông Vũ Việt C phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 22/05/2025 là 3.733.102.958 đồng (trong đó: Số tiền nợ gốc: 3.254.750.958 đồng. Nợ lãi trong hạn: 461.055.000 đồng. Nợ lãi quá hạn :17.297.000 đồng). Trường hợp bà Huỳnh Thị T và ông Vũ Việt C không còn khả năng trả nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp nêu trên cho Ngân hàng xử lý để thu hồi nợ. Tuy nhiên, tại Bản án số 23/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 đã tuyên huỷ một phần của hợp đồng tín dụng số 002/2020/6283065/HĐTD, ngày 23/7/2020 được ký giữa Ngân hàng với bà

Huỳnh Thị T. Và huỷ một phần hợp đồng thế chấp số 002/2020/6283065/HĐBĐ ngày 23/7/2020 ký giữa Ngân hàng với bà Huỳnh Thị T. Theo đó, bản án trên có kháng cáo nên nay Ngân hàng rút yêu cầu độc lập do đợi kết quả giải quyết phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và sẽ khởi kiện sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Linh D và bà Võ Thị Thùy V, người đại diện uỷ quyền ông Đoàn Thanh S trình bày: Vào ngày 15/7/2023 ông D có cho bà T và ông C vay số tiền 1.000.000.000 đồng (có làm biên nhận nợ), mục đích kinh doanh. Nay ông D có đơn yêu cầu độc lập buộc ông C và bà T liên đới trả nợ cho ông D tổng cộng 1.210.000.000 đồng (trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 đồng và nợ lãi 210.000.000 đồng (từ ngày 15/7/2023 đến 15/4/2025)). Đồng thời, phải chịu lãi trên số nợ gốc cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với bà Võ Thị Thùy V do quen biết với vợ chồng bà T, ông C nên vào ngày 10/11/2021 bà V có cho bà T và ông C vay số tiền 750.000.000 đồng (có làm biên nhận nợ), mục đích để ông C, bà T mua đất tại khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ của ông Vũ Xuân P1 (địa chỉ: F, K, phường T, quận B, Tp Cần Thơ), lãi suất 1%/tháng. Thời gian đầu bà T và ông C có đóng lãi hàng tháng nhưng đến tháng 5/2023 thì ngưng không đóng lãi. Nay bà V có đơn yêu cầu độc lập buộc ông C và bà T liên đới trả nợ cho bà V tổng cộng 922.500.000 đồng, trong đó: nợ gốc 750.000.000 đồng và nợ lãi 172.500.000 đồng (từ ngày 11/5/2023 đến 11/4/2025). Đồng thời, phải chịu lãi trên số nợ gốc cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công K và bà Huỳnh Thị T2 trình bày: Ông bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vũ Việt C và bà Huỳnh Thị T thừa đất số 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại Khu dân cư N, đường L, KV5, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. Giá nhận chuyển nhượng là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Ông bà đã trả đủ tiền cho ông Vũ Việt C và bà Huỳnh Thị T, gồm 1.600.000.000 đồng tiền mặt và cán trừ 800.000.000 đồng số tiền mà ông C và bà T đã nợ ông bà. Sau khi đã nhận chuyển nhượng phần nhà đất nói trên, ông bà có cho bà Huỳnh Thị T thuê lại để làm nơi sinh sống với giá 5.000.000 đồng/tháng. Do ông bà bận công việc phải đi làm ăn xa nên xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Tại bản án số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Cần Thơ, đã quyết định như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 19, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T về việc ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung đối với bị đơn ông Vũ Việt C.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Vũ Việt C thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: tiếp tục giao con chung tên Vũ Đức Duy M, sinh ngày 07/10/2015 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Về cấp dưỡng: buộc bị đơn ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông C không ai được quyền cản trở khi thực hiện quyền này.

1.3. Về tài sản chung: bị đơn ông C có nghĩa vụ hoàn số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn bà T.

1.4. Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Linh D và bà Võ Thị Thùy V về việc yêu cầu nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc và lãi theo biên nhận nợ ngày 10/11/2021 và ngày 15/7/2023.

- Buộc nguyên đơn bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà V tổng số tiền 449.700.000 đồng (*bốn trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng*) và trả cho ông D tổng số tiền 607.900.000 đồng (*sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm nghìn đồng*).

- Buộc bị đơn ông C có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thùy V tổng số tiền 449.700.000 đồng (*bốn trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng*) và trả cho ông Huỳnh Linh D tổng số tiền 607.900.000 đồng (*sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm nghìn đồng*).

2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông C đối với nguyên đơn bà T về việc chia đôi giá trị căn nhà và đất diện tích 102,2m², thửa số 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại KDC N, KV E, phường B, thành phố Cần Thơ (giá trị 1.500.000.000 đồng) và huỷ hợp đồng uỷ quyền số 5204, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông C đối với nguyên đơn bà T về việc chia giá trị 01 xe ô tô biển kiểm soát 65A- 23715 hiệu COROLLA ALTIS (giá trị 200.000.000 đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với nguyên đơn và bị đơn về việc trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng số 001/2020/6283065/HĐTD; số 002/2020/6283065/HĐTD; số 001/2023/6283065/HĐTD và hợp đồng thế chấp số 002/2020/6283065/HĐBĐ ngày 06/5/2020.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03 ngày 19/3/2025 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02 ngày 18/3/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy (nay Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng” theo quy định tại khoản 10 Điều 114, Điều 124 Bộ luật tố tụng dân sự.

(Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 30/9/2025 ông Vũ Việt C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ theo hướng buộc bà Huỳnh Thị T chia cho ông Vũ Việt C $\frac{1}{2}$ giá trị chuyển nhượng căn nhà số A, TĐĐ số 29 còn lại sau khi trả phần nợ cho Ngân hàng E là 400.000.000 đồng. Lý do, theo các chứng cứ thể hiện và lời thừa nhận của bà T thì bà T đã chuyển nhượng nhà và đất trên cho em ruột bà là bà T2 với số tiền 2.400.000.000 đồng, trả cho Ngân hàng E 1.578.000.000 đồng và cân trừ khoản nợ 800.000.000 đồng bà T vay của bà T2 năm 2021. Ông C cho rằng giấy tay lập ngày 15/4/2021 giữa bà T với bà T2 là giấy vay tiền giả tạo của bà T nhằm buộc ông C liên đới cùng trả nợ sau khi ly hôn, giấy vay tiền viết tay không có người chứng kiến và cũng không có tài sản đảm bảo và vay từ năm 2021 nhưng đến năm 2025 bà T mới trả cho bà T2 mà không có tính lãi, giấy viết tay ông C không biết và cũng không sử dụng khoản vay này phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì chi phí sinh hoạt hằng tháng ông C đều đưa cho bà T đầy đủ, cùng với khoản tiền công bà T đi làm cho Thẩm Mỹ viện A thì gia đình không thể thiếu hụt phải đi vay tiền. Vì vậy, đề nghị xác định đây là nợ riêng của bà T theo khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình và buộc bà T phải trả cho ông C 400.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà chuyển nhượng sau khi trả nợ còn lại là 800.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của bà Võ Thị Thùy V và ông Huỳnh Linh D cũng đề nghị Hội đồng xét xử sửa án không buộc ông C cùng liên đới chịu, do ông C hoàn toàn không biết hai khoản vay này. Bà T cũng không sử dụng khoản vay này để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đối với giấy mượn tiền ngày 10/11/2021 bà T mượn tiền của bà V với mục đích vay ghi trong giấy “để mua mảnh đất ở Khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ của ông Vũ Xuân P1” nhưng khi ông C xác minh chỗ vợ chồng ông P1 xác nhận bằng văn bản nêu ý kiến và có xác thực bằng chữ ký gửi cho Tòa án ngày 07/4/2026 kèm theo hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 355, TĐĐ số 45 giữa vợ chồng ông P1 và bà T năm 2021 chỉ là giao dịch sang tên cho bà T đứng tên giùm cho ông Huỳnh Mạnh T4 do trước đây vợ chồng ông P1 cũng đứng tên giùm ông T4, nên việc bà T ghi trong giấy mượn nợ để vay số tiền 750.000.000 đồng để mua đất của ông P1 là không đúng nên sau này ông T4 tranh chấp và bà T phải trả lại đất cho ông T4. Giấy vay tiền của bà V cũng là giả tạo nhằm buộc ông C liên đới trả tiền khi ly hôn, bà T thừa nhận có mượn tiền bà V thì bà T phải tự chịu trách nhiệm; Đối với giấy vay nợ ngày 15/7/2023 bà T vay của cháu ruột là ông D 1.000.000.000

đồng, theo ông C giấy vay nợ này cũng là giả tạo vì bà T khai rằng vay tiền này để trả tiền cho Ngân hàng E nhưng số tiền trả tiền vay cho Ngân hàng E là từ nguồn tiền bán nhà trả 1.573.000.000 đồng ngày 27/2/2025. Số tiền vay năm 2023 nhưng đến năm 2025 trả là không phù hợp. Ông C và bà T đã sống ly thân với nhau từ trước tháng 6/2023 nhưng đến ngày 15/7/2023 mới vay tiền ông D. Việc bà T vay tiền một mình và trong thời kỳ vợ chồng đã ly thân, bà T sử dụng vào mục đích riêng nên ông C không có nghĩa vụ trả.

Theo nhận định của bản án cho rằng bị đơn thừa nhận trong quá trình chung sống ngoài công việc chính thì bà T còn công việc khác là mua đất, cò đất, ... nhận định này là không đúng vì ông C hoàn toàn không thừa nhận, bà T có mua bán đất và sự thật bà T chỉ làm môi giới nhà đất và ai có nhu cầu vay vốn Ngân hàng nhưng không vay được hoặc không biết cách vay thì bà T yêu cầu họ sang tên cho bà T đứng giấy đất, sau đó bà T đứng vay Ngân hàng rồi chia lại cho chủ đất và cũng có trường hợp bà T không vay được nên phải chuyển trả lại cho người khác...nên các chủ đất đòi lại đất, bà T phải trả lại đất cho chủ đất nên bà T cho rằng mất đất như trong trường hợp thừa 335 mà bà T thừa nhận mất đất. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C hoàn toàn không thừa nhận bà T có mua bán đất và hoàn toàn không biết các khoản tiền nợ bà T đã vay. Vì vậy, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ hồ sơ vụ án để đánh giá lại toàn bộ chứng cứ một cách khách quan theo quy định pháp luật.

Đồng thời, vị luật sư cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lãi suất đối với khoản vay vì người yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu tính lãi đến tháng 4/2025 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi đến tháng 9/2025 đối với các khoản vay là vượt quá yêu cầu và việc Tòa án tuyên vượt như vậy Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được và bà V, ông D yêu cầu ông C, bà T liên đới trả nhưng Tòa án buộc bà T và ông C trả riêng biệt đối với khoản nợ và lãi là không đúng nên yêu cầu Tòa án hủy đối với yêu cầu độc lập của bà V, ông D. Đối với phần quyết định ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử sửa án không buộc ông C cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng và đề nghị sửa bản án theo hướng không chia khoản tiền 300.000.000 đồng, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ mà buộc ông C chia cho bà T 150.000.000 đồng là không đúng.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông C sửa bản án sơ thẩm như nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, quận B, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của bà T và ông C là hợp pháp. Bà T yêu cầu ly hôn ông C cũng thống nhất nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà T và ông C là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Đối với con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông C có 01 người con chung tên Vũ Đức Duy M, sinh ngày 07/10/2015. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và bị đơn cũng đồng ý giao con cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, sự thống nhất này của các đương sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bà T yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng; ông C chỉ đồng ý cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng. Sau khi phân tích và đánh giá chứng cứ xem xét chi phí, điều kiện sinh hoạt của cháu M và thu nhập thực tế của anh C Hội đồng xét xử sơ thẩm đã buộc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 4.000.000 đồng. Không đồng ý với quyết định trên nên ông C đã kháng cáo.

Xét kháng cáo của ông C về việc xem xét lại mức cấp dưỡng đối với cháu M, ông C không đồng ý cấp dưỡng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” và tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng có quy định “*Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”. Giữa bà T và ông C không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng, ông C xác định thu nhập của ông hằng tháng từ 17.000.000 đồng đến 19.000.000 đồng và cũng thừa nhận về chi phí nuôi con hằng tháng là khoảng 12.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông C cấp dưỡng 4.000.000

đồng/tháng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật và có lợi cho ông C. Ông C kháng cáo yêu cầu xem xét lại mức cấp dưỡng nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu của ông C.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia $\frac{1}{2}$ số tiền 300.000.000 đồng gửi tiết kiệm. Bị đơn ông C thừa nhận số tiền 300.000.000 đồng là thu nhập từ tiền lương của bị đơn có được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng giữa ông với bà T có thoả thuận tiền này dùng vào việc chăm sóc cha mẹ ông C, nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không có chứng cứ chứng minh có sự thoả thuận nêu trên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2024 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”. Do số tiền 300.000.000 đồng ông C gửi tiết kiệm tại Ngân hàng xuất phát từ tiền lương của ông C được tích lũy trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng và Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc sử dụng số tiền này như bị đơn trình bày nên Hội đồng phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4.2] Xét kháng cáo của ông C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 102,2m², thuộc thửa số 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại KDC N, Lê Hồng P2, khu V, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. Sau khi bà T chuyển nhượng, trả nợ Ngân hàng còn số tiền 800.000.000 đồng, yêu cầu chia mỗi người 400.000.000 đồng. Nguyên đơn thừa nhận tài sản trên đã chuyển nhượng cho ông K, bà T2 vào ngày 27/02/2025 với giá 2.400.000.000 đồng, đã trả tiền Ngân hàng, còn lại số tiền 800.000.000 đồng đã căn trừ phần nợ đã vay mượn của vợ chồng bà T2 nên không còn. Trong thời kỳ hôn nhân ông C có lập văn bản ủy quyền cho chị T có toàn quyền quyết định đối với tài sản trên, cụ thể tại Điều 1 của văn bản ủy quyền ngày 22/12/2022 có nội dung: “...*bên A (ông C) uỷ quyền cho bên B (bà T) thực hiện các quyền của chủ sở hữu sau đây: quản lý, sử dụng, bán/chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cho thuê đối với quyền sử dụng đất diện tích 102,2m², thửa số 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại KDC N, K, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ...*”. Đồng thời, trong thời gian chung sống nguyên đơn và bị đơn cũng thừa nhận có thể chấp vay ngân hàng, quá trình vay do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn và ngân hàng T7 tất toán đối với tài sản trên là bán cho ông K, bà T2 và dùng số tiền chuyển nhượng để tất toán khoản vay cho ngân hàng và trả nợ chung của hai vợ chồng. Hiện nay, quyền sử dụng đất cũng như tiền chuyển nhượng quyền

sử dụng đối với thửa đất này không còn nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông C kháng cáo yêu cầu chia giá trị còn lại của căn nhà và quyền sử dụng khi bán trả nợ cho Ngân hàng, còn lại 800.000.000 đồng, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ là 400.000.000 đồng. Ông C thống nhất bán nhà, trả tiền Ngân hàng nhưng không thống nhất khoản tiền trả cho bà T2 và cho rằng biên nhận nợ là giả tạo, vì việc bà T vay tiền bà T2 ông C không biết và cũng không sử dụng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, giấy nợ chỉ có bà T ký. Xét thấy, theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng khoản tiền sử dụng mua đất, cất nhà là trên 2 tỷ đồng, bà T cho rằng số tiền trên là do bà T bỏ ra đã chi trả, lương ông C và bà T không thể đủ chi phí mua đất và cất nhà nêu trên và ông C không chứng minh được nguồn tiền để mua đất, cất nhà. Ông C thừa nhận hằng tháng ông chuyển cho bà T số tiền khoảng 14 đến 15 triệu đồng để lo chi phí trong gia đình. Từ đó, cho thấy nguồn tiền để mua đất và cất nhà phần lớn là do bà T đóng góp nên sau khi bán nhà, đất bà T sử dụng vào việc trả khoản nợ trên cũng là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh nguồn tiền bà T đã bỏ ra để mua đất, cất nhà có nguồn gốc là do vợ chồng tích lũy hay từ nguồn nào khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông C.

[5] Xét kháng cáo của ông C về các khoản nợ chung:

[5.1] Xét kháng cáo của ông C đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Thùy V yêu cầu bà T và ông C có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi tổng cộng: 899.400.000 đồng. Bà T thừa nhận có vay bà V số tiền 750.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và có ký xác nhận giấy vay nợ. Ông C không thừa nhận có khoản nợ trên và cho rằng việc làm ăn của bà T ông không biết. Theo trình bày của các đương sự thì nguyên đơn và bị đơn có công việc ổn định, bà T ngoài việc đi làm cho S1 còn làm nghề môi giới, kinh doanh bất động sản. Bà T cho rằng khoản tiền này bà vay để chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 355, tờ bản đồ số 45 của ông Vũ Xuân P1 và bà Trần Thị T5 ở Khu vực 1, T nhưng sau đó bà đã bán lại cho người khác hiện nay không còn, tiền bà đã sử dụng để chuyển nhượng đất khác và thua lỗ. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận có việc vay tiền này, ông C cũng không biết bà T vay tiền. Xét thấy, khoản tiền vay 750.000.000 đồng là khoản tiền không nhỏ, bà T cho rằng vay để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó bán lại, biên nhận vay tiền chỉ có bà T là người ký nhận tiền, đồng thời đối với các chứng cứ bà T cung cấp là hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chứng minh ông C biết khoản vay thì thấy rằng không có giấy ủy quyền nào thể hiện ông C có ủy quyền cho bà T chuyển nhượng lại phần đất đã chuyển nhượng của ông P1 là thửa đất 355 và bà T cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh ông C biết và cùng vay số tiền này. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này, V2, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”. Việc bà T vay tiền của bà V, ông C không thừa nhận và giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông P1 ông C cũng không tham

gia. Việc vay tiền của bà T cũng không nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, có cơ sở xác định số tiền này bà T đã vay mượn sử dụng vào mục đích riêng ông C không biết. Tại phiên tòa bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vay để thực hiện giao dịch mua bán đất có sự thống nhất của ông C nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C xác định khoản nợ của bà V là nợ riêng của bà T.

[5.2] Xét kháng cáo của ông C đối với yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Linh D yêu cầu bà T, ông C trả số nợ gốc và lãi tổng cộng 1.215.800.000 đồng. Bà T thừa nhận ngày 15/7/2023 bà có vay của ông D số tiền 1.000.000.000 đồng làm vốn kinh doanh, có làm giấy nợ thể hiện mục đích vay tiền là để kinh doanh. Tại phiên tòa qua xét hỏi thì bà T cho rằng số tiền trên vay để trả Ngân hàng, có lúc thì cho rằng trả các khoản nợ khác trong thời kỳ hôn nhân và cũng có lúc xác định vay để chuyển nhượng đất ở T. Ông C không thừa nhận có nợ số tiền trên và cũng không biết khoản vay này. Xét thấy, theo lời khai của bà T không đồng nhất với nhau, trên giấy vay nợ chỉ có bà T ký, ông C không ký và cũng không biết số tiền này. Tại phiên tòa thì cả ông C và bà T đều thừa nhận vào đầu năm 2023 vợ chồng đã mâu thuẫn, nộp đơn ly hôn nhưng do gửi Trung tâm hòa giải thời gian kéo dài nên đến năm 2025 mới chính thức ra Tòa, ông C về nhà mẹ ở từ đầu năm 2023, nhưng cũng tới lui thăm con và chuyển tiền cho bà T lo chi phí trong gia đình đến tháng 6/2023 thì không tiếp tục chuyển tiền nuôi con. Từ lời thừa nhận này của bà T cho thấy việc bà T vay khoản tiền 1.000.000.000 đồng của ông D là cháu ruột của bà T ngày 15/7/2023 là sau thời gian ông C, bà T mâu thuẫn và ly thân, ông C cũng không thừa nhận có vay và biết khoản vay này. Số tiền 1.000.000.000 đồng là số tiền lớn, khi giao dịch cần phải có sự thống nhất của vợ chồng nhưng khi vay chỉ có bà T thực hiện, trong thời gian vợ chồng sống ly thân nên bà T phải tự chịu trách nhiệm đối với khoản vay của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại tòa phúc thẩm bà T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh khoản tiền này bà vay nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C xác định khoản nợ này là nợ riêng của bà T.

[5.3] Đối với đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Với lý do bà V, ông D khởi kiện yêu cầu tính lãi suất đến tháng 4/2025 nhưng cấp sơ thẩm tính lãi đến tháng 9/2025 là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Xét thấy, theo đơn yêu cầu độc lập ngày 09/4/2025 của bà V (BL63) và yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Linh D ngày 09/4/2025 (BL68) ông D, bà V có yêu cầu tính lãi đến ngày 11/4/2025 và 15/4/2025 thì các đương sự còn yêu cầu trả lãi đến khi án có hiệu lực pháp luật nên cấp sơ thẩm đã tính lãi đến tháng 9/2025 là thời điểm xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị của luật sư là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Vũ Việt C và đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần như đã phân tích trên.

[7] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần như phân tích trên.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận một phần và bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng phải được điều chỉnh lại cho phù hợp và ông C không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Việt C. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T về việc ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Vũ Việt C thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: tiếp tục giao con chung tên Vũ Đức Duy M, sinh ngày 07/10/2015 cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Vũ Việt C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông C không ai được quyền cản trở khi thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Ông Vũ Việt C có nghĩa vụ giao số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Huỳnh Thị T.

4. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Linh D và bà Võ Thị Thùy V về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo biên nhận nợ ngày 10/11/2021 và ngày 15/7/2023.

Buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thùy V tổng số tiền 899.400.000 đồng (tám trăm chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng) và trả cho ông Huỳnh Linh D tổng số tiền 1.215.800.000 đồng (một tỷ hai trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Kể từ ngày 25/9/2025 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thẩm) nếu bà T chậm trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Linh D và bà Võ Thị Thùy V về việc yêu cầu ông Vũ Việt C có nghĩa vụ liên đới với bà Huỳnh Thị T trả nợ gốc và lãi theo biên nhận nợ ngày 10/11/2021 và ngày 15/7/2023.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Việt C đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị T về việc chia đôi giá trị căn nhà và đất diện tích 102,2m², thửa số 1469, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại khu dân cư N, khu V, phường B, thành phố Cần Thơ (giá trị 1.500.000.000 đồng) và huỷ hợp đồng ủy quyền số 5204, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1.

7. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Việt C đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị T về việc chia giá trị 01 xe ô tô biển kiểm soát 65A- 23715 hiệu COROLLA ALTIS (giá trị 200.000.000 đồng).

8. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với nguyên đơn và bị đơn về việc trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng số 001/2020/6283065/HĐTD; số 002/2020/6283065/HĐTD; số 001/2023/6283065/HĐTD và hợp đồng thế chấp số 002/2020/6283065/HĐBĐ ngày 06/5/2020.

9. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03 ngày 19/3/2025 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02 ngày 18/3/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng” theo quy định tại khoản 10 Điều 114, Điều 124 Bộ luật tố tụng dân sự để đảm bảo Thi hành án.

[10] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

[10.1] Về án phí:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 150.000 đồng; án phí chia tài sản chung là 7.500.000 đồng; án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba 66.604.000 đồng, tổng cộng: 74.254.000 đồng. Bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001447 ngày 07/02/2025 và 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000091 ngày 14/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ), bà T còn phải nộp thêm số tiền 66.454.000 đồng.

- Bị đơn ông Vũ Việt C phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng, án phí hôn nhân gia đình 150.000 đồng và án phí chia tài sản là 7.500.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.800.000 đồng theo biên lai thu số 0000214 ngày 09/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ). Ông C được nhận lại 23.850.000 đồng tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ.

- Ngân hàng thương mại cổ phần Đ không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 53.331.030 đồng theo biên lai thu số 0000348 ngày 26/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ).

- Ông Huỳnh Linh D phải chịu án phí 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.150.000 đồng theo biên lai thu số 0000144 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ). Ông D được nhận lại 23.850.000 đồng.

- Bà Võ Thị Thùy V phải chịu án phí 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.830.000 đồng theo biên lai thu số 0000143 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Cần Thơ). Bà V được nhận lại 19.630.000 đồng.

[10.2] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng, ông Vũ Việt C phải chịu, đã thực hiện xong.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Việt C không phải chịu, ông C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng 0003999 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

13. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 2 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy